TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ BIÊN HÒA** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **73**/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 12/4/2022
V/v: Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hải Thị Liễu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Thiều Thị Phi Loan
2. Ông Trần Công Danh

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Đặng Quang Minh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa****:* Không tham gia.

Trong ngày 12 tháng 4 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1446/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 6 năm 2021 tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 56/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1978

Địa chỉ: 33/245, đường Hùng Vương, khu phố L, thị trấn G, huyện Đ, tỉnh V;

- *Bị đơn:* Bà Phạm Thị Hương G, sinh năm 1979

Địa chỉ: Nhà không số, tổ 9C, khu phố Miễu, phường T, thành phố B, tỉnh Đ.

(Ông N và bà G có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Nguyên đơn ông Lê Văn A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau một thời gian quen biết và tìm hiểu, ông A và bà G tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn năm 2009 tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện Đ, tỉnh V. Quá trình sống chung phát sinh nhiều mâu thuẫn mặc dù cả hai đã cố gắng khặc phục nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng. Nguyên nhân là do bất đồng quan điểm, tính cách hai vợ chồng không phù hợp, không

còn yêu thương nhau, đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay. Mâu thuẫn giữa hai vợ chồng không thể hòa giải được, do đó ông N đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa giải quyết cho ông được ly hôn với bà G.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ A, sinh năm 27/8/2009, ly hôn ông N đồng ý để bà Giang trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung*:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn bà Phạm Thị Hương G trình bày:

Bà G và ông N tự nguyện kết hôn năm 2009. Quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc, đến khoảng năm 2012 phát sinh mâu thuẫn trầm trọng và bà G đã chuyển ra ngoài sống ly thân với ông N. Nay tình cảm vợ chồng không còn, không ai quan tâm đến cuộc sống của ai. Do đó, ông N làm đơn xin ly hôn, bà G đồng ý ly hôn.

Về con chung: Có 01 con chung là cháu Lê Mỹ A, sinh năm 27/8/2009, ly hôn bà G đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A và yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Hiện nay, cháu A đang sống cùng bà G.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung*:* Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Phạm Thị Hương G căn cứ Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật của vụ án là tranh chấp ly hôn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định ông Lê Văn N là nguyên đơn, bà Phạm Thị Hương G là bị đơn trong vụ án.

Bị đơn bà Phạm Thị Hương G hiện đang sinh sống tại phường T, thành phố B, tỉnh Đ. Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

[2] Về thủ tục tố tụng khác: Nguyên đơn ông Lê Văn N và bị đơn bà Phạm Thị Hương G có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông N và bà G.

[3] Nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N và bà Phạm Thị Hương G tự nguyện kết hôn, có làm thủ làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn G, huyện Đ, tỉnh V và được cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ngày 17/03/2009. Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là quan hệ hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn hai vợ chồng thời gian đầu chung sống hạnh phúc nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn. Ông N và bà G đều thừa nhận hai vợ chồng xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, đã cố gắng hàn gắn nhưng không thành, ông bà đã sống ly thân từ năm 2012 đến nay, không còn quan tâm

đến cuộc sống của nhau. Xét mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông N yêu cầu ly hôn, bà G đồng ý ly hôn. Từ những phân tích trên cho thấy, yêu cầu ly hôn của ông N là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Quá trình chung sống ông N và bà G có 01 con chung là cháu Lê Mỹ A, sinh năm 27/8/2009, ly hôn ông N đồng ý để bà G trực tiếp nuôi dưỡng cháu A, ông N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng). Bà G đồng ý với đề nghị về con chung của ông N. Hiện nay, cháu A đang sinh sống cùng mẹ và có nguyện vọng được sống cùng bà G. Do vậy, việc giao con chung là cháu Lê Mỹ A cho bà G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp, ông N cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng).

Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, 35, 39, 68, 228, 266 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các Điều 9, 10, 11, 12 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Áp dụng các Điều 51, 56, 71, 81, 82, 83, khoản 1 Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn N đối với bị đơn bà Phạm Thị Hương G về việc tranh chấp ly hôn.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Lê Văn N, sinh năm 1978 được ly hôn với bà Phạm Thị Hương G, sinh năm 1979.

2. Về con chung: Giao 01 con chung là cháu Lê Mỹ A, sinh năm 27/8/2009 cho bà Phạm Thị Hương G trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Ông Lê Văn N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 2.000.000đ (hai triệu đồng), kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung đủ 18 tuổi và có khả năng lao động.

Ông N được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản ông N thực hiện quyền này. Trong trường hợp cần thiết một trong các bên có quyền xin thay đổi quyền trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà G có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông N không cấp dưỡng nuôi con số tiền trên thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán theo quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện

thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

4. Về án phí: Ông Lê Văn N phải chịu 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm và 300.000đ án phí cấp dưỡng nuôi con, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0001692 ngày 15/6/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Ông N còn phải nộp số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn ông Lê Văn N và bị đơn bà Phạm Thị Hương G được kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND thành phố Biên Hòa;
- Chi cục THADS TP.Biên Hòa
- UBND nơi ĐKKH;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hải Thị Liễu

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN **THẨM PHÁN**
CHỦ TỌA PHIÊN TÒA